|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP&PTNT  **CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 50/BC7N-BVTV |  |

**BÁO CÁO  
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng**

*(Từ ngày 06 đến ngày 12 tháng 12 năm 2024)*

**I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG**

**1. Tình hình thời tiết trong tuần:** Theo Trung tâm dự báo KTTV Quốc gia.

***1.1. Các tỉnh Bắc bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 19,40C; Cao nhất: 29,10C; Thấp nhất: 14,1 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 82 %; Cao nhất: 92,3 %; Thấp nhất: 65,4 %.

*- Nhận xét:* Trong kỳ phổ biến có mưa vài nơi và mưa rào rải rác, trời chuyển rét. Giữa kỳ nhiệt độ có xu hướng tăng dần và chuyển rét trở lại vào cuối kỳ.

*- Dự báo trong tuần tới*: Phổ biến có mưa vài nơi; trời rét, có nơi rét đậm, rét hại; riêng ngày 14-15/12 trời rét đậm, vùng núi rét đậm, rét hại.

***1.2. Các tỉnh Bắc Trung bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 22 0C; Cao nhất: 28,2 0C; Thấp nhất: 16,1 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 90 %; Cao nhất: 97,8 %; Thấp nhất: 82,4 %.

*Nhận xét:* Trong kỳ, khu vực phổ biến có mưa vài nơi, sáng sớm có nơi có sương mù, ngày nắng, trời lạnh. Giữa và cuối kỳ, chịu ảnh hưởng của không khí lạnh trời nhiều mây và mưa phùn, phía Bắc trời rét.

*Dự báo thời tiết trong tuần tới:* Từ ngày 13/12 - 19/12, khu vực phổ biến có mưa vài nơi; riêng ngày 13 - 15/12, các tỉnh phía Nam khu vực (Quảng Trị, Thừa Thiên Huế) có mưa vừa, mưa to và dông, trong mưa dông có khả năng xảy ra lốc, sét và gió giật mạnh. Các tỉnh phía Bắc khu vực (Thanh Hóa, Nghệ An) trời rét, riêng ngày 14-15/12 trời rét đậm; các tỉnh phía Nam khu vực (Quảng Trị, Thừa Thiên Huế) trời rét, từ 17/12 trời rét về đêm và sáng.

***1.3. Các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên***

*a) Duyên hải Nam Trung bộ (DHNTB):*

Nhiệt độ: Trung bình: 25,4 0C; Cao nhất: 27,7 0C; Thấp nhất: 23,5 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 88 %; Cao nhất: 95,4 %; Thấp nhất: 82,6 %.

*b) Tây Nguyên:*

Nhiệt độ: Trung bình: 21,20C; Cao nhất: 27,6 0C; Thấp nhất: 15,8 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 88 %; Cao nhất: 95,4 %; Thấp nhất: 79,4 %.

*Nhận xét:* Kỳ qua, do ảnh hưởng của không khí lạnh khu vực Đồng bằng trời nhiều mây, có mưa vừa đến mưa to; Khu vực Tây Nguyên trời nhiều mây, ngày nắng gián đoạn, có mưa rào và giông vài nơi, đêm và sáng sớm có sương mù, trời se lạnh. Nhìn chung, thời tiết không ảnh hưởng đến tiến độ xuống giống vụ Đông Xuân sớm; Lúa vụ Mùa, cây công nghiệp, rau màu và một số cây trồng chính khác sinh trưởng phát triển bình thường.

*Dự báo trong tuần tới:*

- Duyên Hải Nam Trung Bộ: Từ ngày 13/12-19/12 khu vực có mưa rào và dông rải rác; riêng thời kỳ từ 13-15/12 khu vực Đà Nẵng-Khánh Hòa có mưa vừa, mưa to, có nơi mưa rất to. Trong mưa dông có khả năng xảy ra lốc, sét và gió giật mạnh.

- Tây Nguyên: Từ ngày 13/12-19/12 khu vực có mưa rào và dông vài nơi; riêng thời kỳ từ ngày13-15/12 có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có nơi mưa to. Trong mưa dông có khả năng xảy ra lốc, sét và gió giật mạnh.

***1.4. Các tỉnh Nam bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 27,2 0C; Cao nhất: 34 0C; Thấp nhất: 22,8 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 81,7 %; Cao nhất: 90 %; Thấp nhất: 69 %.

*Nhận xét:* Thời tiết khu vực Nam Bộ trong tuần phổ biến ngày nắng, chiều tối và tối có mưa rào và dông rải rác.

*Dự báo trong tuần tới:* Từ ngày 13/12-19/12 khu vực có mưa rào và dông vài nơi; riêng thời kỳ từ ngày 13-15/12 có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có nơi mưa to. Trong mưa dông có khả năng xảy ra lốc, sét và gió giật mạnh.

**2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng**

***2.1. Các tỉnh Bắc bộ***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Cây ngô Đông | Trỗ cờ - phun râu, phát triển bắp | 70.527 |
| - Cây rau | PTTL – Thu hoạch | 153.221 |
| - Khoai tây | Phát triển thân lá, đâm tia | 6.678 |
| - Cây cà chua | Phát triển quả - Thu hoạch | 17 |
| Cây hoa | PTTL – nụ, hoa | 2.558 |
| - Cây ăn quả |  |  |
| Cây cam, quýt | Chín – Thu hoạch | 40.923 |
| Cây bưởi | Chín - Thu hoạch | 36.363 |
| Cây xoài | Phát triển lộc | 19.521 |
| Cây nhãn | Phát triển lộc | 37.750 |
| Cây vải | Phát triển lộc | 47.643 |
| - Cây công nghiệp |  |  |
| Cây chè | Phát triển búp – Thu hái | 85.704 |
| Cây sắn | Củ - Thu hoạch | 68.172 |
| Cây cà phê | Phát triển quả – Thu hoạch | 20.468 |
| Cây mía | Phát triển lóng | 10.136 |
| - Cây lâm nghiệp |  |  |
| Cây thông | Khai thác nhựa | 366.658 |
| Cây quế | Kinh doanh | 128.237 |
| Cây hồi | Kinh doanh | 44.000 |
| Cây bạch đàn | Phát triển – Kinh doanh | 17.056 |
| Cây tre, luồng vầu | Kinh doanh | 4.137 |

***2.2. Các tỉnh Bắc Trung bộ***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Ngô Thu Đông | Gieo-6,7 lá; xoắn nón-trỗ cờ-PT bắp | 31.794 |
| Lạc Đông | Đâm tia - PT củ | 2.337 |
| Cây rau vụ Đông | Cây con - PT thân lá – Thu hoạch | 23.696 |
| Khoai lang Đông | PT thân lá – PT củ | 3.006 |
| Cây sắn | PT củ - Thu hoạch | 21.379 |
| Cây mía | Tích lũy đường- Thu hoạch | 33.949 |
| Cây cam, chanh | KTCB- Quả chín - Thu hoạch | 36.828 |
| Cây cà phê | Phân hóa mầm hoa | 3.716 |
| Cây cao su | KTCB - Kinh doanh | 69.801 |
| Cây hồ tiêu | Quả non | 3.405 |
| Cây chè | KTCB - KD | 14.731 |
| Cây thông | KTCB-KD | 94.627 |
| Keo, bạch đàn | KTCB – KD | 393.142 |
| Cây luồng | KTCB – KD | 82.333 |

***2.3. Các tỉnh DHNTB và Tây Nguyên***

*a) Cây lúa:*

- Lúa vụ Mùa 2024: Diện tích đã gieo cấy **98.071 ha**. Đến ngày 12/12/2024, đã thu hoạch được **55.005 ha**,chiếm 56% diện tích gieo trồng. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Trà** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích**  **hiện tại (ha)** | **Diện tích**  **thu hoạch (ha)** |
| Đồng bằng | Sớm | Thu hoạch xong |  | 9.202 |
| Chính vụ | Đòng trỗ - Thu hoạch | 39.407 | 23.461 |
| Tây Nguyên | Sớm | Thu hoạch xong | 0 | 18.482 |
| Chính vụ | Ngậm sữa - Thu hoạch | 3.659 | 3.860 |
| **Tổng cộng** | | | **98.071** | |

- Lúa Đông Xuân 2024-2025: Diện tích đã gieo cấy **26.244 ha**, giai đoạn sinh trưởng phổ biến Sạ- Mạ- đẻ nhánh; phân bố chủ yếu tại các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận và Lâm Đồng,…. Cụ thể:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Trà** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Đồng bằng | Sớm | Sạ - Mạ - Đẻ nhánh | 21.823 |
| Tây Nguyên | Sớm | Sạ - Mạ - Đẻ nhánh | 4.421 |
| **Tổng cộng** | | | **26.244** |

*b) Cây trồng khác:*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| - Ngô Mùa 2024 | | Trổ cờ, thâm râu - Thu hoạch | 69.473 |
| - Ngô Đông Xuân 2024-2025 | | Xuống giống - Cây con | 5.988 |
| - Đậu Mùa 2024 | | Chắc quả - Thu hoạch | 31.221 |
| - Đậu Đông Xuân 2024-2025 | | Xuống giống - Cây con | 109 |
| - Lạc Mùa 2024 | | Chắc quả - Thu hoạch | 9.599 |
| - Lạc Đông Xuân 2024-2025 | | Xuống giống - Cây con | 1.309 |
| - Cây rau | | Nhiều giai đoạn | 50.728 |
| - Sắn | |  | ***197.476*** |
| Đồng Bằng | ĐX 2023 - 2024 | Nuôi củ - Thu hoạch | 23.111 |
| Hè Thu 2024 | PTTL - Nuôi củ - Thu hoạch | 29.830 |
| Vụ Mùa 2024 | Xuống giống - Cây con | 1.286 |
| Tây Nguyên | ĐX 2023 - 2024 | Nuôi củ - Thu hoạch | 0 |
| Hè Thu 2024 | PTTL - Nuôi củ - Thu hoạch | 136.864 |
| Vụ Mùa 2024 | Xuống giống - Cây con | 6.386 |
| - Cây ăn quả: | |  |  |
| + Thanh long | | Chăm sóc - Thu hoạch | 81.256 |
| + Sầu riêng | | Chăm sóc | 881 |
| + Nho | | Chăm sóc - Thu hoạch | 1.122 |
| + Táo | | Chăm sóc - Thu hoạch | 15.934 |
| + Dừa | | Nhiều giai đoạn | 81.256 |
| + Cây có múi | | Các giai đoạn | 9.573 |
| - Cây công nghiệp | |  |  |
| + Chè | | Chăm sóc - Thu hoạch | 10.500 |
| + Mía | | Nhiều giai đoạn | 101.966 |
| + Cà phê | | Chín - Thu hoạch | 668.656 |
| + Tiêu | | Nuôi quả - Chắc quả | 74.683 |
| + Điều | | Chăm sóc - Ra đọt non | 134.913 |
| + Cao su | | Chăm sóc - Khai thác mủ | 276.262 |

***2.4. Các tỉnh Nam bộ***

*a) Cây lúa*

- Lúa Thu Đông, Mùa 2024: Đã gieo sạ **938.852** **ha/ 776.831 ha**, đạt 121 % so với kế hoạch. Đến ngày 12/12/2024, đã thu hoạch **611.784 ha**, chiếm 65 % diện tích gieo trồng**.** Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ |  |  |
| Đẻ nhánh | 6.605 |  |
| Đòng - trỗ | 134.399 |  |
| Chín | 186.094 |  |
| Thu hoạch |  | 611.754 |
| **Tổng cộng** | **938.852** | |

- Lúa Đông Xuân 2024-2025: Đã xuống giống **1.086.058 ha/ 1.428.697 ha**, đạt 76 % so với kế hoạch. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 502.599 |  |
| Đẻ nhánh | 378.366 |  |
| Đòng - trỗ | 143.565 |  |
| Chín | 54.826 |  |
| Thu hoạch |  | 6.702 |
| **Tổng cộng** | **1.086.058** | |

*b) Cây trồng khác*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| **Cây rau:** | Nhiều giai đoạn | 75.406 |
| **Cây ăn quả:** |  |  |
| + Cây dừa | Nhiều giai đoạn | 175.883 |
| + Cây có múi | Nhiều giai đoạn | 127.330 |
| + Cây xoài | Sinh trưởng | 61.660 |
| + Cây chuối | Nhiều giai đoạn | 61.231 |
| + Cây mít | PTTL, Nuôi quả, TH | 62.291 |
| + Cây sầu riêng | Sinh trưởng, TH - chăm sóc | 57.548 |
| + Cây nhãn | Chăm sóc, PTTL | 26.724 |
| + Cây thanh long | Chăm sóc, PTTL | 19.190 |
| + Cây chôm chôm | Chăm sóc, PTTL | 18.664 |
| **Cây công nghiệp:** |  |  |
| + Cao su | Chăm sóc, PTTL | 516.504 |
| + Điều | Chăm sóc, PTTL | 185.099 |
| + Sắn (Khoai mì) | PTTL, PT củ, thu hoạch | 59.019 |
| + Tiêu | Chăm sóc, PTTL | 34.719 |
| + Cà phê | Nuôi trái, thu hoạch | 22.253 |
| + Cây ngô (Bắp) | Nhiều giai đoạn | 19.342 |
| + Cây mía | Mới trồng, PTTL, đẻ nhánh | 16.312 |

*c) Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng trong vụ*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vụ** | **Diện tích bị thiệt hại và khắc phục (ha)** | | | **Nguyên nhân** | |
| Giảm NS  30-70% | Mất trắng (>70%) | Đã gieo  cấy, dặm lại | Khô hạn, nhiễm mặn (ha) | Ngập úng, đổ ngã |
| Thu đông- Mùa | 317,4 | 180,6 | 374 | 157,6 (KG) | 340,4 (KG, ST) |
| Đông Xuân 2024-2025 | 0 | 5 | 5 | 0 | 5 (ST) |
| **Tổng** | **317,4** | **185,6** | **379** | **157,6** | **345,4** |

- Trong vụ Thu Đông - Mùa 2024: Đã có 498 ha lúa bị thiệt hại do nhiễm mặn, ngập úng, đổ ngã. Trong đó: 317,4 ha lúa bị thiệt hại từ 30-70%; 180,6 ha lúa bị thiệt hại trên 70%. Các khu vực chịu ảnh hưởng: tỉnh Kiên Giang và Sóc Trăng.

-Trong vụ Đông Xuân 2024-2025: Đã có 05 ha lúa bị thiệt hại do ngập úng, đổ ngã: Trong đó: 5 ha lúa bị thiệt hại trên 70%. Ngoài ra, có 264 ha lúa giai đoạn đẻ nhánh đến trỗ bị ngập úng, đổ ngã, mức độ ảnh hưởng từ 10-30%, tập trung tại tỉnh Sóc Trăng.

**II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU**

**1. Cây lúa**

***1.1. Bệnh đạo ôn***

*- Bệnh đạo ôn lá*: Diện tích nhiễm 9.016 ha (tăng 730 ha so với kỳ trước, tăng 2.599 ha so với CKNT); diện tích đã phòng trừ trong kỳ 5.484 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Bạc Liêu, Long An, Kiên Giang, Đồng Nai, Trà Vinh, Sóc Trăng…;

- *Bệnh đạo ôn cổ bông*: Diện tích nhiễm 8.564 ha (tăng 419 ha so với kỳ trước, giảm 3.153 ha so với CKNT); diện tích đã phòng trừ trong kỳ 9.087 ha. Phân bố chủ yếu tại tỉnh Lâm Đồng, Bạc Liêu, Kiên Giang, Sóc Trăng, Đồng Nai, Trà Vinh, Long An, Cà Mau …;

***1.2. Sâu cuốn lá nhỏ*:** Diện tích nhiễm 1.821 ha (giảm 05 ha so với kỳ trước, tăng 84 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 25 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 917 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Đắk Lắk, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Đồng Nai, Tiền Giang, Kiên Giang, …;

***1.3. Rầy hại lúa*:** Diện tích nhiễm 8.573 ha (tăng 7.357 ha so với kỳ trước, giảm 3.400 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 3.819 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bạc Liêu, Kiên Giang, Đồng Nai, Tiền Giang, Đồng Tháp, …;

***1.4. Sâu đục thân 2 chấm*:** Diện tích nhiễm 1.768 ha (giảm 54 ha so với kỳ trước, tăng 304 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 40 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 3.657 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Ninh Thuận, Khánh Hòa, Sóc Trăng, Kiên Giang, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu , …;

***1.5. Bệnh bạc lá***: Diện tích nhiễm 5.734 ha (giảm 1.320 ha so với kỳ trước, giảm 1.247 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 01 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.048 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bạc Liêu, Sóc Trăng, Đồng Nai, Kiên Giang, Trà Vinh, Long An,…;

***1.6***. ***Bệnh đen lép hạt***: Diện tích nhiễm 13.842 ha (tăng 4.978 ha so với kỳ trước, tăng 960 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 13.265 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuân, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Kiên Giang, Cà Mau, …

***1.7.*** ***Bọ trĩ***: Diện tích nhiễm 1.123 ha (tăng 258 ha so với kỳ trước, giảm 1.631 ha so với CKNT), diện tích được phòng trừ trong kỳ 287 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Cà Mau, Kiên Giang, Đồng Tháp, Tây Ninh, Vĩnh Long, Trà Vinh, …;

***1.8. Ốc bươu vàng:*** Diện tích nhiễm 7.204 ha (giảm 820 ha so với kỳ trước, giảm 990 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 3.314 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Ngãi, Bình Thuận, Khánh Hòa, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Đồng Tháp, An Giang, Hậu Giang, Cà Mau…;.

***1.9. Chuột:*** Diện tích nhiễm 3.983 ha (giảm 140 ha so với kỳ trước, giảm 1.934 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 47 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.538 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Khánh Hòa, Đồng Tháp, Trà Vinh, Sóc Trăng, An Giang, Bạc Liêu, Long An…;

***1.10. Sâu năn (Muỗi hành):*** Diện tích nhiếm 386 ha (tăng 303 ha so với kỳ trước, tăng 278 ha so với CKNT). Phân bố ở tỉnh Long An, Sóc Trăng, Đồng Tháp,....

**2. Cây ngô**

*Sâu keo mùa thu:* Diện tích nhiễm 731 ha (giảm 116 ha so với kỳ trước, tăng 100 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.097 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hà Nam, Bắc Giang, Nam Định, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Lâm Đồng, Phú Yên, Đồng Nai…;

**3. Cây nhãn**

*Bệnh chổi rồng:* Diện tích nhiễm 259 ha (giảm 04 ha so với kỳ trước, giảm 248 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 12 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 91 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bình Phước, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Trà Vinh, Tiền Giang, Bến Tre, Hậu Giang....

**4. Cây thanh long**

*Bệnh đốm nâu*: Diện tích nhiễm 3.286 ha (tăng 595 ha so với kỳ trước, tăng 587 so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 3.955 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Tiền Giang, Long An, Trà Vinh, Bà Rịa -Vũng Tàu;

**5. Cây dừa**

*- Bọ cánh cứng*: Diện tích nhiễm 5.326 ha (giảm 19 ha so với kỳ trước, giảm 281 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 34 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 186 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Sóc Trăng, Cà Mau, Tiền Giang, Kiên Giang, trà vinh, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Hậu Giang…;

*- Sâu đầu đen* (*Opisina arenosella* Walker): Diện tích nhiễm 1.045 ha (giảm 23 ha so với kỳ trước, tăng 733 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 199 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 605 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Trà Vinh,Tiền Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng…;

**6. Cây ăn quả có múi**

- *Bệnh vàng lá thối rễ:* Diện tích nhiễm 624 ha (tăng 22 ha so với kỳ trước, giảm 161 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 04 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 373 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Hòa Bình, Hậu Giang, Sóc Trăng, Tiền Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bà Rịa Vũng Tàu,…;

*- Bệnh Greening*: Diện tích nhiễm 494 ha (tăng 66 ha với kỳ trước, giảm 219 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 03 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 11 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bình Phước…;

**7. Cây sầu riêng**

*Bệnh xì mủ*: Diện tích nhiễm 3.853 ha (tăng 19 ha so với kỳ trước, tăng 97 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 214 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 6.651 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Khánh Hoà, Đắk Lắk, Đồng Nai, Bình Phước , Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng…;

**8. Cây hồ tiêu**

*- Tuyến trùng*: Diện tích nhiễm 1.946 ha (giảm 17 ha so với kỳ trước, tăng 41 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 206 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 184 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Đồng Nai, Bình Phước, Kiên Giang, Bình Dương…;

*- Bệnh chết chậm*: Diện tích nhiễm 1.333 ha (giảm 26 ha so với kỳ trước, giảm 410 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 94 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 201 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Gia Lai, Đ. Nông, Đăk Lăk, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương, Kiên Giang…;

*- Bệnh chết nhanh*: Diện tích nhiễm 361 ha (giảm 6 ha so với kỳ trước, tăng 235 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 02 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 27 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Nông, Đắk Lắk, Bình Phước, Kiên Giang, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu….;

**9. Cây cà phê**

*- Bệnh khô cành*:Diện tích nhiễm 7.416 ha (giảm 86 ha so với kỳ trước, tăng 339 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 55 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 5.726 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Sơn La, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước..;

*- Bệnh gỉ sắt:*Diện tích nhiễm 6.104 ha (tăng 07 ha so với kỳ trước, giảm 1.396 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 86 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 11.310 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Phước, …;

**10. Cây chè**

*Bọ xít muỗi*: Diện tích nhiễm 3.230 ha (giảm 214 ha so với kỳ trước, tăng 82 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.739 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Nguyên, Phú Thọ, Yên Bái, Lâm Đồng, Gia Lai,…

**11. Cây sắn (khoai mì)**

*Bệnh khảm lá virus:* Diện tích nhiễm 24.778 ha (giảm 4.801 ha với kỳ trước, giảm 11.013 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 5.430 ha; diện tích đã phòng trừ môi giới truyền bệnh 936 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Thanh Hoá, Đắk Lắk, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Phú Yên, Quảng Ngãi, Gia Lai, Khánh Hoà, Bình Thuận, Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Phước….;

**12. Cây điều**

*- Bọ xít muỗi*: Diện tích nhiễm 4.055 ha (tăng 80 ha so với kỳ trước, giảm 1.080 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 1 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.78 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh: Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Khánh Hoà, Bình Phước, Đồng Nai;

*- Bệnh thán thư:* Diện tích nhiễm 3.516 ha (tăng 33 ha so với kỳ trước, giảm 847 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.115 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Bình Thuận, Khánh Hòa, Bình Phước, Đồng Nai,….

**III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

**1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

***1.1. Trên cây lúa***

*a) Các tỉnh Bắc bộ, Bắc Trung bộ:*

Lúa Hè Thu và lúa Mùa năm 2024 đã được thu hoạch xong. Tuy nhiên, các loại dịch hại vẫn tiếp tục tồn tại trên lúa chét, cỏ dại, và các tàn dư sau thu hoạch.

*b) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên:*

- *Rầy nâu, rầy lứng trắng, sâu đục thân hai chấm, bệnh đạo ôn cổ bông, bệnh khô vằn, bệnh đen lép hạt*,…tiếp tục gây hại lúa Mùa giai đoạn chắc xanh – chín, mức độ hại phổ biến từ nhẹ đến trung bình, cục bộ hại nặng.

*- Sâu đục thân hai chấm, sâu cuốn lá nhỏ, ruồi đục nõn, bọ trĩ, bệnh đạo ôn lá*,...tiếp tục phát sinh và gây hại trên lúa Đông Xuân sớm giai đoạn mạ - đẻ nhánh, mức độ hại phổ biến từ nhẹ đến trung bình.

Ngoài ra, *Ốc bươu vàng* lây lan theo dòng nước và gây hại tăng trên trà lúa Đông Xuân sớm giai đoạn sạ - mạ; *Chuột* hại rải rác trên lúa Mùa giai đoạn trỗ - chín, hại nặng cục bộ trên giống gieo lúa Đông Xuân sớm giai đoạn xuống giống - mạ*.*

*c) Các tỉnh Nam bộ:*

*- Rầy nâu:* rầy cám tiếp tục nở, trên đồng rầy tuổi 2-4 xuất hiện phổ biến và gây hại ở mức nhẹ đến trung bình trên trà lúa giai đoạn đẻ nhánh- đòng trỗ, hại nặng cục bộ trên những ruộng sạ dày, bón thừa phân đạm và gieo trồng giống nhiễm.

- Thời tiết hiện nay thường có mưa nắng xen kẽ, sáng sớm se lạnh và có sương mù nhẹ tạo điều kiện thuận lợi cho *bệnh đạo ôn, bạc lá vi khuẩn, đen lép hạt* phát triển và lây lan gây hại, nhất là những ruộng gieo trồng giống nhiễm, sạ dày, bón thừa phân đạm.

Điều kiện thời tiết hiện tại cũng rất thích hợp cho sự phát triển của muỗi hành, đặc biệt ở các tỉnh như Long An, Đồng Tháp, Sóc Trăng, An Giang,. Khuyến cáo nông dân thăm đồng thường xuyên và theo dõi sát diễn biến của loài này để triển khai các biện pháp quản lý ngay từ đầu vụ, nhằm hạn chế sự gia tăng diện tích nhiễm.

Ngoài ra, cần chú ý: *Ôc bươu vàng* gây hại trên các trà lúa mới xuống giống (< 15NSS); *Chuột, sâu đục thân* hai châm gây hại trên lúa giai đoạn đòng trỗ - chín.

***1.2. Trên cây trồng khác***

*a) Trên cây ngô*: Sâu keo mùa thu, sâu xám, sâu khoang, bệnh đốm lá, bệnh khô vằn, chuột... tiếp tục phát sinh gây hại trên ngô vụ Thu Đông, phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ.

*b) Cây sắn:* Bệnh khảm lá virus tiếp tục lây lan nhiễm bệnh tại các vùng trồng sắn trong cả nước, đặc biệt khu vực miền Trung, Tây Nguyên và Nam bộ. Lưu ý các đối tượng sinh vật gây hại như bọ phấn trắng, rệp sáp... .

*c) Trên cây rau, màu*: Các đối tượng sinh vật hại như sâu tơ, bọ nhảy, sâu khoang, rệp, bọ trĩ, bệnh lở cổ rễ, bệnh sương mai ... tiếp tục gây hại nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng trên rau họ hoa thập tự; bệnh mốc sương, héo xanh, bệnh héo vàng... tiếp tục hại trên cây họ bầu bí; bệnh lở cổ rễ, chết ẻo, thối gốc...phát sinh gây hại tăng trên rau giai đoạn cây con.

*d) Trên cây ăn quả lâu năm:*

*- Cây ăn quả có múi*: Ruồi đục quả, nhện đỏ, rệp sáp, sâu vẽ bùa,... phát sinh và gây hại tăng; Bệnh vàng lá thối rễ phát sinh gây hại tăng tại các vùng chuyên canh; bệnh Greening, bệnh thán thư,... tiếp tục gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

*- Cây nhãn, vải:* Bệnh chổi rồng nhãn tiếp tục hại chủ yếu trên cây nhãn tại các tỉnh phía Nam; Sâu đo, sâu cuốn tổ, bọ xít nâu .... tiếp tục hại.

*- Cây sầu riêng:* Bệnh nứt thân xì mủ do *Phytophthora* sp., bệnh thán thư, phấn trắng, cháy lá,… có khả năng gia tăng diện tích nhiễm; Mọt đục cành, rầy xanh, rệp sáp, rầy bông, bệnh thối rễ,… gây hại cục bộ.

*- Cây thanh long:* Thời tiết mưa nắng xen kẽ, ẩm độ không khí cao tạo điều kiện thuận lợi cho bệnh đốm nâu, thán thư, bệnh nám vàng cành, bệnh thối rễ tóp cành, ốc,... tiếp tục gây hại trên các vườn thanh long.

*- Cây dừa:* Bọ cánh cứng, sâu đầu đen, bọ vòi voi,... tiếp tục phát sinh và gây hại tại các khu vực trồng dừa tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Tiền Giang, Sóc Trăng,...

*- Cây chanh leo:* Bọ trĩ, ruồi đục quả, bệnh virus, bệnh đốm nâu,…gây hại nhẹ rải rác giai đoạn chăm sóc - thu hoạch.

*e) Trên cây công nghiệp lâu năm:*

*- Cây cà phê:*Bọ xít muỗi gây hại chủ yếu trên cây cà phê chè ở Lâm Đồng. Rệp sáp, rệp vảy, mọt đục than + cành, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt,... tiếp tục gây hại trên cà phê giai đoạn chắc quả - chín bói. Bọ cánh cứng phát sinh gây hại trên cà phê giai đoạn KTCB.

*- Cây hồ tiêu:* Bệnh chết chậm, bệnh chết nhanh, tuyến trùng rễ, rệp sáp gốc+ cành,... gây hại cục bộ.

*- Cây điều:* Bọ xít muỗi, sâu đục thân+cành, sâu đục rộp lá, bệnh thán thư, bệnh khô cành,... gây hại giai đoạn chăm sóc - ra đọt non.

*- Cây cao su:* Bệnh nứt thân xì mủ, loét sọc miệng cạo, bệnh phấn trắng, nấm hồng,... tiếp tục gây hai trên các vườn kinh doanh mức độ hại nhẹ đến trung bình. Các loại dịch hại khác phát sinh gây hại nhẹ.

*- Cây chè:* Bọ xít muỗi, bọ cánh tơ, nhện đỏ, ... phát sinh gây hại tăng, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng; rầy xanh gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình.

*f) Cây lâm nghiệp:*Sâu róm thông bệnh rơm lá thông, bệnh chết héo cây keo,... tiếp tục gây hại cục bộ.

*g) Cây dược liệu:* Bệnh gỉ sắt, bệnh chết rạp cây con, bệnh thán thư, chuột,... gây hại rải rác trên vườn sâm Ngọc Linh (Kon Tum).

**2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ: Vệ sinh đồng ruộng nhằm hạn chế nguồn bệnh tồn tại trên lúa chét, tàn dư sau thu hoạch. Thực hiện tốt Công văn số 7410/BNN-TT ngày 02/10/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường chỉ đạo sản xuất vụ Đông 2024 và điều tra sinh vật gây hại nguồn trên lúa chét, cây ký chủ phụ, từ đó làm cơ sở dự tính, dự báo ở vụ tới.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực DHNTB, Tây Nguyên và Nam Bộ: tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến SVGH chính trên lúa Thu Đông, Mùa 2024 và lúa Đông Xuân sớm 2024 - 2025 để chủ động các biện pháp phòng, chống và tránh để lây lan trên diện rộng.

- Chỉ đạo các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ: tiếp tục nắm chắc diễn biến tình hình và chủ động biện pháp phòng chống các đối tượng SVGH chính như: bệnh chết nhanh, chết chậm và tuyến trùng rễ hại trên cây hồ tiêu; rệp, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt,.. hại trên cây cà phê; bọ xít muỗi và bệnh thán thư hại trên cây điều; bệnh nứt, thân xì mủ trên cây sầu riêng, bệnh đốm nâu hại Thanh Long.

- Chỉ đạo các Trung tâm BVTV vùng, các tỉnh tiếp tục thực hiện tốt công văn số 106/BVTV-TV ngày 19/01/2024 của Cục Bảo vệ thực vật về việc thực hiện các quy định về điều tra phát hiện SVGH cây trồng và công văn số 944/BVTV-TV ngày 01/6/2020 của Cục BVTV về báo cáo định kỳ.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện tốt Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVTV ngày 15/3/2024 của Bộ NN&PTNT về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng ngô tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị 4962/BNN-BVTV ngày 15/7/2019 của Bộ trưởng về tăng cường chỉ đạo phòng chống sâu keo mùa thu hại ngô. Theo dõi chặt chẽ diễn biến của sâu keo mùa thu hại ngô, áp dụng Quy trình kỹ thuật phòng, chống sâu keo mùa thu do Bộ NN&PTNT ban hành trong công văn số 218/QĐ-BNN-BVTV ngày 16/01/2020.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng sắn tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn.

- Chỉ đạo các tỉnh tiếp tục điều tra, phát hiện và chủ động biện pháp phòng chống sinh vật gây hại trên cây lâm nghiệp./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Lãnh đạo Cục BVTV (để b/c);  - Phòng KH-TH, HTQT&TT (đưa website Cục);  - Trung tâm BVTV vùng;  - Trung tâm tin học thống kê của Bộ;  - Báo NNVN; Đài VTC16;  - Lưu: VT, BVTV. | **KT. CỤC TRƯỞNG**  **PHÓ CỤC TRƯỞNG**      **Nguyễn Quý Dương** |

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

| **STT** | **Tên SVGH** | **DTN(ha)** | | | | **DTN so với (ha)** | | **Phòng trừ (ha)** | **Phân bố** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhẹ-TB** | **Nặng** | **Mất trắng** | **Tổng** | **Kỳ trước** | **CKNT** |
| **I** | **Cây Lúa** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đạo ôn lá | 9.016 | 0 | 0 | 9.016 | 736 | 2.599 | 5.484 | B.Thuận, KG, LA, BL, ST, ĐN, VL |
| 2 | Đạo ôn cổ bông | 8.564 | 0 | 0 | 8.564 | 419 | -3.153 | 9.087 | L.Đồng, BL, KG, ST, ĐN, LA, CM |
| 3 | Rầy hại lúa | 8.573 | 0 | 0 | 8.573 | 7.357 | -3.400 | 3.819 | BL, KG, CT, ĐT, ĐN, TG,.. |
| 4 | Sâu đục thân 2 chấm | 1.728 | 40 | 0 | 1.768 | -54 | 304 | 3.657 | B.Thuận, N.Thuận, K.Hòa, BL, KG, ST, VT, ĐN |
| 5 | Sâu cuốn lá nhỏ | 1.796 | 25 | 0 | 1.821 | -5 | 84 | 917 | Đ.Lắk, ST, ĐT, ĐN, TG, VL, KG, |
| 6 | Bệnh bạc lá | 5.733 | 1 | 0 | 5.734 | -1.320 | -1.247 | 2.048 | ST, BL, TV, KG, ĐN, LA |
| 7 | Bệnh đen lép hạt | 13.842 | 0 | 0 | 13.842 | 4.978 | 960 | 13.265 | B.Thuận, L.Đồng, K.Hòa, N.Thuận, BL, ĐT, KG, ST, TV, CM |
| 8 | Chuột hại lúa | 3.936 | 47 | 0 | 3.983 | -140 | -1.934 | 1.538 | K.Hòa, Q.Ngãi, BL, ĐT, ST, TV, AG, LA |
| 9 | Ốc bươu vàng | 7.164 | 40 | 0 | 7.204 | -820 | -990 | 3.314 | B.Thuận, K.Hòa, Q.Ngãi, VL, BL, HG, KG, AG, ĐT |
| 10 | Bệnh khô vằn | 84 | 0 | 0 | 84 | -10 | 59 | 400 | L.Đồng, ĐN |
| 11 | Muỗi hành | 386 | 0 | 0 | 386 | 303 | 278 | 0 | LA, ST, ĐT |
| 12 | Bọ trĩ | 1.123 | 0 | 0 | 1.123 | 258 | -1.631 | 287 | ĐT, VL, KG, TN, TV, CM |
| **II** | **Cây trồng khác** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Chổi rồng nhãn | 247 | 12 | 0 | 259 | -4 | -248 | 91 | BP, VL, ST, TV, TG, BT, HG |
| 2 | Bệnh vàng lá thối rễ cây có múi | 620 | 4 | 0 | 624 | 22 | -161 | 373 | BG, TQ, YB, HG, ST, TG, VL, TV, BRVT |
| 3 | Bệnh Greening | 491 | 3 | 0 | 494 | 66 | -219 | 11 | VL, HG, ST, TV, BP |
| 4 | Đốm nâu thanh long | 3.268 | 18 | 0 | 3.286 | 595 | 587 | 3.955 | B,Thuận,LA, TG, TV, BRVT |
| 5 | Bọ cánh cứng hại dừa | 5.292 | 34 | 0 | 5.326 | -19 | -281 | 186 | BT, ST, CM, TG, KG, TV, VL, BL, HG |
| 6 | Sâu đầu đen hại dừa | 845 | 199 | 0 | 1.045 | -23 | 733 | 605 | BT, TG, TV, KG, VL, ST |
| 7 | Bệnh xì mủ hại sầu riêng | 3.639 | 214 | 0 | 3.853 | 19 | 97 | 6.651 | L,Đồng, K,Hòa, Đ.Lăk, ĐN, TG, BP, VL, HG, ST |
| 8 | Tuyến trùng hại tiêu | 1.740 | 206 | 0 | 1.946 | -17 | 41 | 184 | QT, G.Lai, Đ,Lắk, ĐN, BP, BD, KG |
| 9 | Chết chậm hại tiêu | 1.230 | 103 | 0 | 1.333 | -26 | -410 | 201 | QB, QT, G.Lai, L.Đồng, Đ.Lắk, B.Thuận, Đ.Nông, ĐN, BP, BRVT, BD, KG |
| 10 | Chết nhanh hại tiêu | 359 | 2 | 0 | 361 | -6 | 235 | 27 | QT, G.Lai, Đ.Lắk, Đ.Nông, ĐN, BP, KG, BRVT |
| 11 | Bệnh khô cành cà phê | 7.361 | 55 | 0 | 7.416 | -86 | 339 | 5.726 | ĐB, SL, QT, G.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, ĐN, BP |
| 12 | Gỉ sắt cà phê | 6.018 | 86 | 0 | 6.104 | 7 | -1.396 | 11.310 | Điện Biên, QT, G.Lai, L.Đồng, ĐN, BP |
| 13 | Bọ xít muỗi hại điều | 4.054 | 1 | 0 | 4.055 | 80 | -1.080 | 1.478 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, K.Hòa, BP, ĐN |
| 14 | Bệnh thán thư hại điều | 3.516 | 0 | 0 | 3.516 | 33 | -847 | 1.115 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, K.Hoà, BP, ĐN |
| 15 | Bọ xít muỗi hại chè | 3.230 | 0 | 0 | 3.230 | -214 | 82 | 2.739 | TN, PT, YB, L.Đồng, G.Lai |
| 16 | Bệnh khảm lá sắn (mì) | 19.348 | 5.430 | 0 | 24.778 | -4.801 | -11.013 | 936 | TH, QT Huế, P.Yên, Q.Ngãi, G.Lai, K.Hòa, B.Thuận, Đ.Lăk, TN, ĐN, BRVT, BD, BP, LA |
| 17 | Sâu keo mùa thu hại ngô | 729 | 2 | 0 | 731 | -116 | 100 | 1.097 | H.Nam, BG, NĐ, NA, TH, HT, L.Đồng, P.Yên, ĐN |